

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII, kỳ họp thứ 12 về việc quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 970/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, tỷ lệ trích nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

1. Mức thu:

a) Đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức cung cấp nước sạch tổ chức thu phí:

Số TT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hộ gia đình	Đồng/m ³ tiêu thụ	5%

2	Cơ quan nhà nước, cơ sở đào tạo	Đồng/m ³ tiêu thụ	5%
3	Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân)	Đồng/m ³ tiêu thụ	5%
4	Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến	Đồng/m ³ tiêu thụ	5%
5	Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy	Đồng/m ³ tiêu thụ	10%
6	Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác	Đồng/m ³ tiêu thụ	10%
7	Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT	Đồng/m ³ tiêu thụ	5%

b) Đối với nước thải sinh hoạt do các tổ chức, cá nhân tự khai thác do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu phí:

Số TT	Đối tượng chịu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Hộ gia đình	đồng/tháng/hộ	5.000
2	Cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà trọ, nhà nghỉ:		
2.1	Dưới 10 phòng	đồng/tháng/cơ sở	15.000
2.2	Từ 10 phòng đến dưới 20 phòng	đồng/tháng/cơ sở	30.000
2.3	Từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	đồng/tháng/cơ sở	50.000
2.4	Từ 30 phòng đến dưới 40 phòng	đồng/tháng/cơ sở	70.000
2.5	Từ 40 phòng đến dưới 50 phòng	đồng/tháng/cơ sở	90.000
2.6	Từ 50 phòng trở lên	đồng/tháng/cơ sở	110.000
3	Cơ sở kinh doanh rửa xe	đồng/tháng/cơ sở	
3.1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ rửa xe, sửa chữa xe 02 bánh	đồng/tháng/cơ sở	40.000

3.2	Cơ sở kinh doanh dịch vụ rửa xe, sửa chữa xe 02, 04 bánh	đồng/tháng/cơ sở	50.000
4	Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác:		
4.1	Khu vực thành phố Bạc Liêu	đồng/tháng/cơ sở	50.000
4.2	Khu vực còn lại	đồng/tháng/cơ sở	40.000

2. Tỷ lệ trích, nộp phí bảo vệ môi trường.

- Trích để lại 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch để trang trải cho việc thu phí; 90% số tiền thu phí còn lại nộp vào ngân sách theo quy định hiện hành.

- Riêng đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng, trích lại 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải cho việc thu phí; 85% số tiền thu phí còn lại nộp vào ngân sách theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế, Kho Bạc Nhà nước và các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 06/2005/QĐ-UB ngày 27/01/2005 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, trích, nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Quyết định số 24/2008/QĐ-UBND ngày 07/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một phần Quyết định số 06/2005/QĐ-UB ngày 27/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Ban KT - NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, HY (QĐ01).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến